

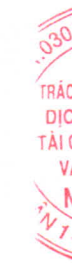
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN
VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	07 - 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	12 - 13
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	14 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 05 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 08 năm 2013.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xỉ mạ, tráng phủ kim loại);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ngày 19/01/2015 Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 923.445 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền 10:3 để tăng vốn điều lệ lên 40.015.980.000 đồng và công ty đang tiến hành thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch	
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Kiều	Ủy viên	
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Ủy viên	Đến ngày 21/03/2014
Ông Nguyễn Văn Trường	Ủy viên	Từ ngày 21/03/2014

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Cử	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Trường	Trưởng ban	Đến ngày 21/03/2014
Bà Phạm Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	Từ ngày 21/03/2014
Bà Phạm Thị Thanh Thủy	Thành viên	Đến ngày 21/03/2014
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên	
Bà Đinh Thị Hoài Bắc	Thành viên	Từ ngày 21/03/2014

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

4-C.7
Y
HẠN
VĂN
TOÁN
DAN
ỆT
CHÍNH

1
VÀ
NG
NG
ĐỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2015





Số : 63/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính năm 2014 của
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường, được lập ngày 11/02/2015, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

A blue handwritten signature.

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.998.900.703	78.274.176.438
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.401.985.216	12.213.266.511
1. Tiền	111		5.401.985.216	12.213.266.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.790.014.850	34.698.836.170
1. Phải thu khách hàng	131		48.960.421.423	34.777.660.000
2. Trả trước cho người bán	132		56.288.760	117.455.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	117.450.340	258.082.128
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.344.145.673)	(454.360.958)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	41.501.069.278	29.860.256.109
1. Hàng tồn kho	141		42.132.164.438	30.283.684.860
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(631.095.160)	(423.428.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.305.831.359	1.501.817.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.505.776.724	395.717.430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		523.396.397	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	1.276.658.238	1.106.100.218
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.254.581.541	13.696.557.499
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.335.815.166	12.159.340.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	11.711.916.538	7.350.490.041
- Nguyên giá	222		27.953.986.785	21.502.632.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.242.070.247)	(14.152.142.572)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	4.573.050.528	4.681.850.112
- Nguyên giá	228		5.636.455.564	5.636.455.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.063.405.036)	(954.605.452)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	50.848.100	127.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.820.680.000	1.820.680.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.820.680.000)	(1.820.680.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.918.766.375	1.537.217.346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.807.683.408	1.420.727.634
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		111.082.967	116.489.712
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115.253.482.244	91.970.733.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.606.016.608	49.961.695.852
I. Nợ ngắn hạn	310		66.741.586.950	49.961.695.852
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	28.596.461.234	15.654.938.923
2. Phải trả người bán	312		23.158.682.334	25.017.672.030
3. Người mua trả tiền trước	313		3.772.574.372	180.349.950
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	434.621.322	247.472.169
5. Phải trả người lao động	315		5.394.448.718	4.339.199.727
6. Chi phí phải trả	316	V.12	90.424.387	58.028.333
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	3.829.266.633	3.666.461.039
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.465.107.950	797.573.681
II. Nợ dài hạn	330		1.864.429.658	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	1.864.429.658	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.647.465.636	42.009.038.085
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	46.647.465.636	42.009.038.085
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.781.530.000	30.781.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.249.283.628	1.849.668.628
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.491.281.207	1.091.666.207
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.125.370.801	8.286.173.250
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115.253.482.244	91.970.733.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		299,87	296,94
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Oanh

Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	204.937.643.172	149.737.648.964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.217.879.200	745.535.800
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	203.719.763.972	148.992.113.164
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	150.566.470.393	111.381.459.886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.153.293.579	37.610.653.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	37.100.638	17.375.356
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.137.458.457	985.479.807
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.894.432.405</i>	<i>822.257.885</i>
8. Chi phí bán hàng	24		25.717.864.831	16.437.102.601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.524.442.570	11.152.984.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.810.628.359	9.052.461.405
11. Thu nhập khác	31		184.889.546	40.168.922
12. Chi phí khác	32		88.442.690	179.291.028
13. Lợi nhuận khác	40		96.446.856	(139.122.106)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.907.075.215	8.913.339.299
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	947.250.064	921.035.374
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.959.825.151	7.992.303.925
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3.561	2.596

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Huỳnh Thị Kim Oanh

Trần Văn Dương

Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		213.032.335.156	153.625.134.338
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(185.928.533.485)	(124.667.808.662)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.819.770.044)	(13.238.541.791)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.879.582.857)	(783.573.815)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(827.999.245)	(594.114.918)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.349.933.586	3.204.983.646
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.545.734.674)	(14.510.389.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.619.351.563)	3.035.689.242
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.308.593.131)	(1.523.290.409)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		200.000.000	23.001.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.312.605	13.941.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.090.280.526)	(1.486.348.327)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		704.810.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		134.693.968.321	85.703.253.336
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(119.888.016.352)	(77.646.622.214)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.612.411.175)	(1.676.398.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.898.350.794	6.380.232.457

1388
ĐỒNG T
HIỆM H
VỤ T
INH K
KIỂM T
M V
TP. H
5073
NG TY
PHÂN
LIÊN
THO
CƯỜNG
NH-1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.811.281.295)	7.929.573.372
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.213.266.511	4.283.693.139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	5.401.985.216	12.213.266.511

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Kim Oanh

Trần Văn Dương

Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 05 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 08 năm 2013.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy; Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp; Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy; Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xỉ mạ, tráng phủ kim loại); Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 -05 năm
- Phương tiện vận tải	02 -08 năm
- Thiết bị văn phòng	02 -05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

1386
NG
HIỆM
VỤ T
NH K
IỂM T
M V
P. H
507
3 TY
I AN
ĐI Đ
HỒN
TÓN
T. Đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	101.989.907	102.559.829
Tiền gửi ngân hàng	5.299.995.309	12.110.706.682
Cộng	5.401.985.216	12.213.266.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền BHXH	16.699.903	-
Phải thu khác	100.750.437	258.082.128
Cộng	117.450.340	258.082.128

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.283.824.510	15.528.641.038
Công cụ, dụng cụ	295.999.227	147.415.784
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.158.383.921	5.807.043.444
Thành phẩm	4.521.086.005	4.490.732.070
Hàng hóa	1.005.795.907	1.316.175.983
Hàng gửi đi bán	13.867.074.868	2.993.676.541
Cộng	42.132.164.438	30.283.684.860
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	631.095.160	423.428.751
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	41.501.069.278	29.860.256.109

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.000.990.799	919.008.238
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	275.667.439	187.091.980
Cộng	1.276.658.238	1.106.100.218

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	TSCĐ hình thành từ xây dựng cơ bản	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	7.905.485.327	11.686.951.790	1.793.537.496	116.658.000	21.502.632.613
Số tăng trong năm	253.089.160	4.953.705.012	1.349.560.000	-	6.556.354.172
- Mua sắm mới	-	4.953.705.012	1.349.560.000	-	6.303.265.012
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	253.089.160	-	-	-	253.089.160
Số giảm trong năm	-	-	105.000.000	-	105.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	105.000.000	-	105.000.000
Số dư cuối năm	8.158.574.487	16.640.656.802	3.038.097.496	116.658.000	27.953.986.785
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	3.072.086.408	9.700.500.680	1.301.572.486	77.982.998	14.152.142.572
Khấu hao trong năm	588.173.928	1.319.730.892	261.239.523	25.783.332	2.194.927.675
Giảm trong năm	-	-	105.000.000	-	105.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	105.000.000	-	105.000.000
Số dư cuối năm	3.660.260.336	11.020.231.572	1.457.812.009	103.766.330	16.242.070.247
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	4.833.398.919	1.986.451.110	491.965.010	38.675.002	7.350.490.041
Tại ngày cuối năm	4.498.314.151	5.620.425.230	1.580.285.487	12.891.670	11.711.916.538

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.472.748.563 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>				
Số dư đầu năm	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
<i>Giá trị đã hao mòn</i>				
Số dư đầu năm	779.730.352	89.925.600	84.949.500	954.605.452
Khấu hao trong năm	108.799.584	-	-	108.799.584
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	888.529.936	89.925.600	84.949.500	1.063.405.036
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>				
Tại ngày đầu năm	4.681.850.112	-	-	4.681.850.112
Tại ngày cuối năm	4.573.050.528	-	-	4.573.050.528

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	50.848.100	127.000.000
- Đầu tư lắp đặt Dây chuyên FTTH Phi 80	-	127.000.000
- Đầu tư lắp đặt Dây chuyên FTTH Phi 45	50.848.100	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng	50.848.100	127.000.000

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư dài hạn khác	1.820.680.000	1.820.680.000
- Góp vốn kinh doanh (*)	1.820.680.000	1.820.680.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.820.680.000)	(1.820.680.000)
Cộng	-	-

(*) Là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh thành lập phân xưởng cáp quang thuộc Công ty TNHH cáp Thăng Long. Hiện tại, phân xưởng Cáp Quang đang trong quá trình thanh lý tài sản để giải thể.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.807.683.408	1.420.727.634
Cộng	1.807.683.408	1.420.727.634

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	28.596.461.234	15.654.938.923
- Vay ngắn hạn Ngoại Thương - CN Bến Thành (a)	26.712.174.984	15.654.938.923
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh (b)	1.884.286.250	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	28.596.461.234	15.654.938.923

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bến Thành để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0506/BET.DN/LD14 ngày 16/09/2014. Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 6 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp bao gồm: Nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình xây dựng khác, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất đã qua sử dụng tại KCN Long Thành thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và 4 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 06-03.14/HĐTDHM/TPB.HCM ngày 27/03/2014 và bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/06-03.14/SĐBSHĐ/TPBANK ngày 17/12/2014. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 6 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu ra	-	33.897.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	323.545.252	204.294.433
Thuế thu nhập cá nhân	111.076.070	9.280.503
Cộng	434.621.322	247.472.169

2138
ÔNG
NHÌM
VỤ T
ÍNH K
KIỂM
M V
TP. H
734
TY
AN
HIỆN V
ÔNG
ÔNG
T. Đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	32.864.563	18.015.015
Trích trước chi phí bảo hành	57.559.824	40.013.318
Các khoản chi phí trích trước khác	-	-
Cộng	90.424.387	58.028.333

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn phải nộp	257.189.188	292.948.222
Bảo hiểm xã hội	-	18.632.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.572.077.445	3.354.880.817
- Phải trả cổ tức	863.914.789	816.765.468
- Công ty TNHH MTV Cấp Quang (FOCAL)	-	1.363.772.900
- Thù lao HĐQT, BKS	933.482.785	659.883.180
- Thuế Thu nhập cá nhân tạm thu của cán bộ công nhân viên	521.707.940	145.801.409
- Nhận góp vốn cho quyền mua cổ phiếu của cổ đông	704.810.000	-
- Các khoản khác	548.161.931	368.657.860
Cộng	3.829.266.633	3.666.461.039

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	1.864.429.658	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh (*)	1.864.429.658	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.864.429.658	-

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02-03.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 12/3/2014. Hạn mức cho vay: 550.000.000 VND. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Số dư tới ngày 31/12/2014 là 446.875.000 VND. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích quản lý, sản xuất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/4/2014. Hạn mức cho vay: 2.541.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Số dư tới ngày 31/12/2014 là 1.263.892.098 VND. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cáp quang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

- Hợp đồng cho vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Hạn mức cho vay: 1.192.980.250 VND. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Số dư tới ngày 31/12/2014 là 153.662.560 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cáp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	29.317.240.000	1.594.668.628	836.666.207	6.042.244.125
<i>Tăng vốn trong năm nay</i>	<i>1.464.290.000</i>			
<i>Lãi trong năm nay</i>				<i>7.992.303.925</i>
<i>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2012</i>				<i>(2.230.306.000)</i>
<i>Chi trả cổ tức năm 2012</i>		<i>255.000.000</i>	<i>255.000.000</i>	<i>(3.518.068.800)</i>
Số dư cuối năm trước	30.781.530.000	1.849.668.628	1.091.666.207	8.286.173.250
Số dư đầu năm nay	30.781.530.000	1.849.668.628	1.091.666.207	8.286.173.250
<i>Lãi trong năm nay</i>				<i>10.959.825.151</i>
<i>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận</i>		<i>399.615.000</i>	<i>399.615.000</i>	<i>(3.426.844.000)</i>
<i>Chi trả cổ tức năm 2013</i>				<i>(3.693.783.600)</i>
Số dư cuối năm nay	30.781.530.000	2.249.283.628	1.491.281.207	12.125.370.801

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	%	01/01/2014 VND	%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	10.017.000.000	32,54%	10.017.000.000	32,54%
Vốn góp của các đối tượng khác	20.764.530.000	67,46%	20.764.530.000	67,46%
Cộng	30.781.530.000	100%	30.781.530.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	30.781.530.000	29.317.240.000
Vốn góp tăng trong năm	-	1.464.290.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.781.530.000	30.781.530.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.078.153	3.078.153
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.078.153	3.078.153
- Cổ phiếu phổ thông	3.078.153	3.078.153
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.078.153	3.078.153
- Cổ phiếu phổ thông	3.078.153	3.078.153
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	204.937.643.172	149.737.648.964
Cộng	204.937.643.172	149.737.648.964

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	1.217.879.200	745.535.800
Cộng	1.217.879.200	745.535.800

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	203.719.763.972	148.992.113.164
Cộng	203.719.763.972	148.992.113.164

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm	150.566.470.393	111.381.459.886
Cộng	150.566.470.393	111.381.459.886

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.312.605	13.941.082
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.788.033	3.434.274
Cộng	37.100.638	17.375.356

138
ĐNG
HIỆM
VỤ T
NH K
LIÊM
M V
P. H
8607
NG T
PHÃ
U Đ
TH
CỬ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	1.894.432.405	822.257.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	243.026.052	163.221.922
Cộng	2.137.458.457	985.479.807

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 thì công ty được hưởng ưu đãi thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 05 Công ty được hưởng mức thuế suất 15% và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.907.075.215	8.913.339.299
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	722.925.638	627.693.222
- Các khoản điều chỉnh tăng	722.925.638	627.693.222
+ Chi phí không được khấu trừ	722.925.638	627.693.222
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.630.000.853	9.541.032.521
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.894.500.128	1.431.154.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	947.250.064	715.577.439
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	205.457.935
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	947.250.064	921.035.374



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.959.825.151	7.992.303.925
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.959.825.151	7.992.303.925
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.078.153	3.078.153
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.561	2.596

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.756.382.713	90.958.110.426
Chi phí nhân công	19.976.497.668	15.202.265.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.303.727.259	2.199.955.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.534.450.135	5.746.220.101
Chi phí khác bằng tiền	12.860.848.116	8.461.108.771
Cộng	167.431.905.891	122.567.660.716

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính 2014, Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan là Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (Công ty liên kết).

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không còn số dư công nợ với bên liên quan là Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (Công ty liên kết).

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.10 và V.14). Tại thời điểm 31/12/2014 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	65.186.054.613	1.864.429.658	-	67.050.484.271
Phải trả cho người bán	23.158.682.334	-	-	23.158.682.334
Vay và nợ	28.596.461.234	1.864.429.658	-	30.460.890.892
Các khoản phải trả khác	13.430.911.045	-	-	13.430.911.045
Số đầu kỳ	49.106.093.838	-	-	49.106.093.838
Phải trả cho người bán	25.017.672.030	-	-	25.017.672.030
Vay và nợ	15.654.938.923	-	-	15.654.938.923
Các khoản phải trả khác	8.433.482.885	-	-	8.433.482.885

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

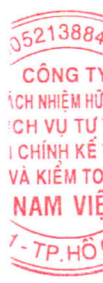
Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Oanh

Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

